

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮ THANH TRÌ VIGLACERA

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 32
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 32

NSD.N-0100

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì tiền thân là Xưởng Gạch Thanh Trì được thành lập theo Quyết định số 326/BKT ngày 22/03/1961 của Bộ Kiến trúc. Công ty đã được cổ phần hóa theo Quyết định số 409/QĐ-BXD ngày 25/03/2008 của Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Thanh Trì - Quận Hoàng Mai - Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thế Anh	Thành viên
Ông Ngô Trung Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Lý	Thành viên
Bà Ngô Thị Reo	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thế Anh	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lưu Văn Lầu	Trưởng ban
Ông Lê Đăng Chung	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Sơn	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;

- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Thế Anh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 01 năm 2017

Số : 156./2017/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì được lập ngày 08 tháng 01 năm 2016 từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty.

Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0063-2013-002-1
Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2017

Nguyễn Trường Minh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2290-2015-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		48.064.295.602	40.855.927.003
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.893.014.974	1.638.906.449
111	1. Tiền		1.893.014.974	1.638.906.449
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.126.104.093	1.963.829.353
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	18.210.386.620	20.028.922.673
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.258.787.085	1.454.209.708
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	692.224.144	1.083.757.338
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(18.035.293.756)	(20.603.060.366)
140	III. Hàng tồn kho	7	42.071.053.822	34.077.319.304
141	1. Hàng tồn kho		42.071.053.822	35.565.462.698
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(1.488.143.394)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		1.974.122.713	3.175.871.897
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	1.828.765.713	2.929.450.863
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	145.357.000	246.421.034
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		48.631.970.036	48.454.352.982
220	I. Tài sản cố định		47.105.739.282	45.651.415.168
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	47.054.714.282	45.561.390.168
222	- Nguyên giá		183.904.984.986	175.969.409.821
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(136.850.270.704)	(130.408.019.653)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	51.025.000	90.025.000
228	- Nguyên giá		245.500.000	245.500.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(194.475.000)	(155.475.000)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		-	1.522.114.523
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	1.522.114.523
260	III. Tài sản dài hạn khác		1.526.230.754	1.280.823.291
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	1.526.230.754	1.280.823.291
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		96.696.265.638	89.310.279.985

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		65.994.941.270	61.941.343.879
310	I. Nợ ngắn hạn		65.937.941.270	57.884.343.879
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	8.461.060.527	10.561.564.604
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		251.852.764	254.848.827
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	3.674.600.365	779.596.727
314	4. Phải trả người lao động		3.966.191.739	3.007.124.940
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	1.450.739.392	674.970.226
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	1.509.366.952	1.447.856.488
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	34.174.880.551	41.035.683.087
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	16	12.000.000.000	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		449.248.980	122.698.980
330	II. Nợ dài hạn		57.000.000	4.057.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	14	57.000.000	57.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	-	4.000.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		30.701.324.368	27.368.936.106
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	30.701.324.368	27.368.936.106
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		15.000.000.000	15.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		15.000.000.000	15.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.419.218.835	1.419.218.835
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		66.716.000	66.716.000
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		300.022.774	300.022.774
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		13.915.366.759	10.582.978.497
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		10.116.978.497	4.941.555.488
421b	LNST chưa phân phối năm nay		3.798.388.262	5.641.423.009
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		96.696.265.638	89.310.279.985



Nguyễn Thế Anh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 08 tháng 01 năm 2017

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng
Kiểm người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	217.863.267.101	197.014.041.793
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		532.943.177	225.921.263
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		217.330.323.924	196.788.120.530
11	4. Giá vốn hàng bán	20	185.281.494.849	172.718.169.394
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		32.048.829.075	24.069.951.136
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	11.750.940	19.547.675
22	7. Chi phí tài chính	22	3.022.889.137	3.920.161.910
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.021.859.440	3.913.450.431
25	8. Chi phí bán hàng	23	2.744.798.340	2.069.711.277
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	5.353.635.874	12.340.442.489
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		20.939.256.664	5.759.183.135
31	11. Thu nhập khác	25	219.348.027	641.789.013
32	12. Chi phí khác	26	12.241.247.712	101.126.957
40	13. Lợi nhuận khác		(12.021.899.685)	540.662.056
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.917.356.979	6.299.845.191
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	5.118.968.717	658.422.182
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>3.798.388.262</u>	<u>5.641.423.009</u>
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	2.532	3.761



Nguyễn Thế Anh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 01 năm 2017

Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

Kiểm người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		8.917.356.979	6.299.845.191
	2. Điều chỉnh cho các khoản		17.436.479.244	18.227.913.189
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		6.481.251.051	7.971.574.402
03	- Các khoản dự phòng		7.944.089.996	6.358.378.243
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.029.697	(689.314)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(11.750.940)	(14.800.573)
06	- Chi phí lãi vay		3.021.859.440	3.913.450.431
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		26.353.836.223	24.527.758.380
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		2.506.555.904	10.156.851.013
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(6.505.591.124)	1.559.300.541
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(547.651.915)	(23.218.364.692)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		855.277.687	810.010.347
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.995.929.711)	(3.832.535.049)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.010.299.480)	(1.935.063.841)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		60.000.000	45.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(199.450.000)	(124.600.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		17.516.747.584	7.988.356.699
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(6.413.460.642)	(5.357.087.919)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11.750.940	14.800.573
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(6.401.709.702)	(5.342.287.346)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		112.015.040.534	164.454.651.734
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(122.875.843.070)	(166.561.947.464)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(10.860.802.536)	(2.107.295.730)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		254.235.346	538.773.623
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.638.906.449	1.099.443.512
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(126.821)	689.314
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>1.893.014.974</u>	<u>1.638.906.449</u>



Nguyễn Thế Anh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 01 năm 2017

Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

Kiểm người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì tiền thân là Xưởng Gạch Thanh Trì được thành lập theo Quyết định số 326/BKT ngày 22/3/1961 của Bộ Kiến trúc. Công ty đã được cổ phần hóa theo Quyết định số 409/QĐ-BXD ngày 25/03/2008 của Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Thanh Trì - Quận Hoàng Mai - Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 15.000.000.000 VND (Mười lăm tỷ đồng chẵn), tương đương 1.500.000 cổ phần. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;



- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí đã phát sinh cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 20 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định vô hình	03 - 10 năm

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

ĐI
C
CH
ANG
A
D

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm kế toán hiện hành.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	65.574.159	4.390.839
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.827.440.815	1.634.515.610
	1.893.014.974	1.638.906.449

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Tại thời điểm 31/12/2016 toàn bộ các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đều có số dư của các khách hàng chiếm dưới 10% tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Thông tin về khoản Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 34.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về cổ phần hóa	-	-	97.451.022	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	279.257.494	-
Phải thu khác	692.224.144	(622.563.898)	707.048.822	(647.563.898)
- Phải thu tạm ứng	12.345.000	-	25.964.870	-
- Phải thu Bảo hiểm xã hội	54.737.746	-	9.835.006	-
- Phải thu Ông Lại Lê Huy	101.944.656	(101.944.656)	101.944.656	(101.944.656)
- Phải thu Ông Nguyễn Quốc Tuấn	175.556.550	(175.556.550)	175.556.550	(175.556.550)
- Phải thu Ông Vũ Văn Hải	200.574.434	(200.574.434)	225.574.434	(225.574.434)
- Các khoản phải thu khác	147.065.758	(144.488.258)	168.173.306	(144.488.258)
	692.224.144	(622.563.898)	1.083.757.338	(647.563.898)

6. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng số 7 - Vinaconex	-	-	2.345.023.810	-
Các đối tượng khác	18.035.293.756	-	18.317.254.026	59.217.470
	18.035.293.756	-	20.662.277.836	59.217.470

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.714.771.106	-	6.224.150.323	-
Công cụ, dụng cụ	5.282.465.042	-	3.365.452.724	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	465.803.759	-	488.371.409	-
Thành phẩm ^[*]	17.160.311.827	-	14.708.986.880	(1.488.143.394)
Hàng hoá	13.447.702.088	-	10.244.847.924	-
Hàng gửi đi bán	-	-	533.653.438	-
	42.071.053.822	-	35.565.462.698	(1.488.143.394)

^[*]Trong năm, công ty thực hiện xuất hủy 100% giá trị lô hàng hóa mất phẩm chất, khó tiêu thụ, tồn đọng năm 2005 theo Quyết định của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc công ty, với số tiền: 1.488.143.394 VND

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.828.765.713	2.929.450.863
	1.828.765.713	2.929.450.863
b) Dài hạn		
- Giá trị thương hiệu Viglacera ^[*]	731.113.719	1.280.823.291
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	795.117.035	-
	1.526.230.754	1.280.823.291

^[*] Giá trị thương hiệu Viglacera phân bổ theo Thông tư 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 về việc Hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty Nhà nước.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm	52.356.261.855	121.378.709.267	1.955.729.826	278.708.873	175.969.409.821				
- Mua trong năm	-	6.898.567.652	-	-	6.898.567.652				
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.037.007.513	-	-	-	1.037.007.513				
Số dư cuối năm	53.393.269.368	128.277.276.919	1.955.729.826	278.708.873	183.904.984.986				
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	20.921.774.861	107.399.791.589	1.901.890.501	184.562.702	130.408.019.653				
- Khấu hao trong năm	2.121.681.162	4.225.360.353	40.036.320	55.173.216	6.442.251.051				
Số dư cuối năm	23.043.456.023	111.625.151.942	1.941.926.821	239.735.918	136.850.270.704				
Giá trị còn lại									
Tại ngày đầu năm	31.434.486.994	13.978.917.678	53.839.325	94.146.171	45.561.390.168				
Tại ngày cuối năm	30.349.813.345	16.652.124.977	13.803.005	38.972.955	47.054.714.282				

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 31.862.510.401 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 57.771.117.933 VND.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

- Toàn bộ giá trị tài sản cố định vô hình là phần mềm quản lý. Trong đó: Nguyên giá cuối năm 245.500.000 VND, hao mòn lũy kế cuối năm 194.475.000 VND và khấu hao trong năm 39.000.000 VND.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty cổ phần Nội Thương Bắc	827.141.601	827.141.601	1.987.268.153	1.987.268.153
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	1.020.670.425	1.020.670.425	2.056.688.425	2.056.688.425
- Phải trả cho các đối tượng khác	6.613.248.501	6.613.248.501	6.517.608.026	6.517.608.026
	8.461.060.527	8.461.060.527	10.561.564.604	10.561.564.604
b) Phải trả người bán là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)</i>	1.897.731.612	1.897.731.612	3.313.087.142	3.313.087.142

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	767.737.120	7.452.411.974	7.553.153.932	-	-	-	-	-	666.995.162
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	48.315.894	48.315.894	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	101.064.034	-	5.118.968.717	2.010.299.480	2.010.299.480	2.14.972.827	-	-	3.007.605.203	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	11.859.607	203.113.220	214.972.827	31.630.740	31.630.740	-	-	-	-
Thuế tài nguyên	-	-	31.630.740	31.630.740	2.563.967.033	2.563.967.033	-	-	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	2.563.967.033	2.563.967.033	87.725.676	87.725.676	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	145.357.000	-	87.725.676	87.725.676	-	-	145.357.000	-	-	-
	246.421.034	779.596.727	15.506.133.254	12.510.065.582	145.357.000	145.357.000	145.357.000	3.674.600.365	3.674.600.365	3.674.600.365

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	248.773.418	222.843.689
- Chi phí phải trả khác	1.201.965.974	452.126.537
	1.450.739.392	674.970.226

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	968.287.009	874.116.754
Các khoản phải trả, phải nộp khác	541.079.943	573.739.734
- Phải trả Kinh phí đào tạo	196.291.412	196.291.412
- Phải trả tạm ứng	80.407.065	165.492.709
- Phải trả, phải nộp khác	264.381.466	211.955.613
	1.509.366.952	1.447.856.488
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	57.000.000	57.000.000
	57.000.000	57.000.000

5 - C.7
CÔNG TY
KIỂM HỌA
KIỂM T
AAS
DÀN KIẾ

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	25.035.683.087	25.035.683.087	112.015.040.534	113.875.843.070	23.174.880.551	23.174.880.551
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	16.000.000.000	16.000.000.000	4.000.000.000	9.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000
	41.035.683.087	41.035.683.087	116.015.040.534	122.875.843.070	34.174.880.551	34.174.880.551
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	20.000.000.000	20.000.000.000	-	9.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000
	20.000.000.000	20.000.000.000	-	9.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(16.000.000.000)	(16.000.000.000)	(4.000.000.000)	(9.000.000.000)	(11.000.000.000)	(11.000.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-	-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2016	01/01/2016
				VND	VND
Vay ngắn hạn				23.174.880.551	25.035.683.087
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- Chi nhánh Thăng Long	VND	Thả nổi	[*]Thế chấp	1.247.849.993	5.463.960.396
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	VND	Thả nổi	[*]Thế chấp	21.306.424.058	18.904.116.191
- Vay ngắn hạn của CBNV công ty	VND	14,20%	Tín chấp	620.606.500	667.606.500
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả				11.000.000.000	16.000.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	VND	5,50%	Tín chấp	11.000.000.000	16.000.000.000
				34.174.880.551	41.035.683.087

[*]Thế chấp: Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2016	01/01/2016
					VND	VND
Vay dài hạn						
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	VND	5,50%	2017	Tín chấp	11.000.000.000	20.000.000.000
					11.000.000.000	20.000.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(11.000.000.000)	(16.000.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					-	4.000.000.000

16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Dự phòng phải trả tiền chậm nộp thuế [*]	12.000.000.000	-
	12.000.000.000	-

[*]Theo thông báo 85798/TB-CT ngày 17/08/2016 của Cục thuế Hà Nội, số tiền phạt chậm nộp công ty phải nộp tồn đọng từ các năm trước là 23.983.527.038 VND. Trong đó, số tiền phạt chậm nộp của các năm 2015 và 2014 trở về trước lần lượt là: 1.831.712.497 VND và 22.151.814.541 VND. Theo công văn số 5953/TCT-QLN ngày 21/12/2016 của Tổng Cục thuế cho phép không tính phạt chậm nộp đối với khoản nợ thuế phát sinh trước khi thực hiện cổ phần hóa của Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì tính từ thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần đến thời điểm thủ tướng chính phủ có văn bản cho sử dụng nguồn từ Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Tổng công ty Viglacera để chi trả cho khoản nợ thuế trước cổ phần hóa. Trong năm Công ty trích trước khoản chậm nộp tiền thuế vào kết quả kinh doanh với số tiền 12.000.000.000 VND. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này vẫn chưa có quyết định chính thức cuối cùng về nghĩa vụ thuế phải nộp của Công ty.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND		VND	VND			
Số dư đầu năm trước	15.000.000.000	1.419.218.835	66.716.000	300.022.774	5.610.625.488	22.396.583.097		
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	5.641.423.009	5.641.423.009		
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(416.670.000)	(416.670.000)		
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(114.400.000)	(114.400.000)		
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(138.000.000)	(138.000.000)		
Số dư cuối năm trước	15.000.000.000	1.419.218.835	66.716.000	300.022.774	10.582.978.497	27.368.936.106		
Số dư đầu năm này	15.000.000.000	1.419.218.835	66.716.000	300.022.774	10.582.978.497	27.368.936.106		
Lãi trong năm	-	-	-	-	3.798.388.262	3.798.388.262		
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(282.000.000)	(282.000.000)		
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(184.000.000)	(184.000.000)		
Số dư cuối năm này	15.000.000.000	1.419.218.835	66.716.000	300.022.774	13.915.366.759	30.701.324.368		

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 10/STT-HĐQT ngày 16/03/2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		5.641.423.009
Chi trả thù lao Hội đồng quản trị	2,4%	138.000.000
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	5,0%	282.000.000
Thưởng ban Quản lý điều hành	0,8%	46.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016 VND	Tỷ lệ %	01/01/2016 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Tổng Công ty Viglacera - CTCP	9.444.400.000	62,96%	9.444.400.000	62,96%
Vốn góp của cổ đông khác	5.555.600.000	37,04%	5.555.600.000	37,04%
Cộng	15.000.000.000	100%	15.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	15.000.000.000	15.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	15.000.000.000	15.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	15.000.000.000	15.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	416.670.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	416.670.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.500.000	1.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.500.000	1.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.500.000	1.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu.

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	300.022.774	300.022.774
	300.022.774	300.022.774

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2016	01/01/2016
USD	719,60	729,50

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	217.863.267.101	197.014.041.793
- Doanh thu bán hàng hóa, phụ kiện	75.539.016.660	64.836.818.629
- Doanh thu bán thành phẩm bột, chấu rùa	142.324.250.441	132.177.223.164
	217.863.267.101	197.014.041.793
Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)</i>	216.618.123.949	194.971.086.932

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	185.281.494.849	171.230.026.000
- Giá vốn bán hàng hóa, phụ kiện	75.110.438.939	64.712.202.700
- Giá vốn bán thành phẩm bột, chấu rùa	110.171.055.910	106.517.823.300
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	1.488.143.394
	185.281.494.849	172.718.169.394

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.750.940	14.800.573
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	4.747.102
	11.750.940	19.547.675

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.021.859.440	3.913.450.431
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.029.697	6.711.479
	3.022.889.137	3.920.161.910

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.971.948.339	1.583.668.277
Chi phí dịch vụ mua ngoài	772.850.001	486.043.000
	2.744.798.340	2.069.711.277

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nhân công	3.327.210.512	2.873.759.085
Chi phí khấu hao tài sản cố định	283.242.108	825.182.667
Thuế, phí và lệ phí	1.830.065.594	1.830.092.369
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	(2.567.766.610)	4.870.234.849
Chi phí dịch vụ mua ngoài	435.881.406	318.636.658
Chi phí khác bằng tiền	2.045.002.864	1.622.536.861
	5.353.635.874	12.340.442.489

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu từ xử lý công nợ phải trả ^[*]	130.120.955	488.886.821
Các khoản khác	89.227.072	152.902.192
	219.348.027	641.789.013

[*] Các khoản thu nhập từ xử lý công nợ phải trả xác định là không phải trả được ghi nhận theo kết luận của thanh tra thuế năm 2016.

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tiền chậm nộp thuế	12.000.000.000	90.277.465
Lãi chậm nộp BHXH	1.319.160	8.602.328
Các khoản khác	239.928.552	2.247.164
	12.241.247.712	101.126.957

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	8.917.356.979	6.299.845.191
Các khoản điều chỉnh tăng	12.241.247.712	98.879.793
- Chi phí phải thu về cổ phần hóa không được phê duyệt	97.451.022	-
- Các khoản tiền phạt thuế, bảo hiểm	12.089.044.836	98.879.793
- Các khoản thuế GTGT không được khấu trừ sau thanh tra thuế	54.751.854	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(120.578.675)	(3.671.590.000)
- Chuyển lỗ từ các năm trước	-	(3.671.590.000)
- Tăng thu nhập khác theo thanh tra thuế	(120.578.675)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	21.038.026.016	2.727.134.984
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.207.605.203	599.969.696
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm này	911.363.514	58.452.486
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(101.064.034)	1.030.653.685
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.010.299.480)	(1.030.653.685)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	3.007.605.203	658.422.182
Thuế TNDN phải nộp đầu năm của HĐKD bất động sản	-	144.923.940
Thuế TNDN đã nộp trong năm của HĐKD bất động sản	-	(904.410.156)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản	-	(759.486.216)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	3.007.605.203	(101.064.034)

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.798.388.262	5.641.423.009
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.798.388.262	5.641.423.009
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.500.000	1.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.532	3.761

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.074.479.920	32.731.810.366
Chi phí nhân công	45.486.438.930	39.957.753.413
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	19.991.571.087	17.269.049.663
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.481.251.051	7.971.574.402
Thuế, phí và lệ phí	1.830.065.594	1.830.092.369
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	(2.567.766.610)	6.358.378.243
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.176.158.670	11.103.596.308
Chi phí khác bằng tiền	7.614.193.428	4.049.421.286
	133.086.392.070	121.271.676.050

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.893.014.974	-	1.638.906.449	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.902.610.764	(17.559.466.071)	21.112.680.011	(20.127.232.681)
	20.795.625.738	(17.559.466.071)	22.751.586.460	(20.127.232.681)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	34.174.880.551	45.035.683.087
Phải trả người bán, phải trả khác	10.027.427.479	12.066.421.092
Chi phí phải trả	1.450.739.392	674.970.226
	45.653.047.422	57.777.074.405

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.893.014.974	-	-	1.893.014.974
Phải thu khách hàng, phải thu khác	867.317.008	-	-	867.317.008
Cộng	2.760.331.982	-	-	2.760.331.982
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.638.906.449	-	-	1.638.906.449
Phải thu khách hàng, phải thu khác	509.619.645	-	-	509.619.645
Cộng	2.148.526.094	-	-	2.148.526.094

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	34.174.880.551	-	-	34.174.880.551
Phải trả người bán, phải trả khác	9.970.427.479	57.000.000	-	10.027.427.479
Chi phí phải trả	1.450.739.392	-	-	1.450.739.392
	45.596.047.422	57.000.000	-	45.653.047.422
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	41.035.683.087	4.000.000.000	-	45.035.683.087
Phải trả người bán, phải trả khác	12.009.421.092	57.000.000	-	12.066.421.092
Chi phí phải trả	674.970.226	-	-	674.970.226
	53.720.074.405	4.057.000.000	-	57.777.074.405

Mặc dù có nhiều khó khăn nhưng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ vẫn có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn và các nguồn lực tài chính khác.

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là tiền trả các khoản vay theo kế ước thông thường.

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong năm, phần lớn doanh thu của Công ty là từ doanh thu bán sản phẩm bột, chậu rửa do Công ty sản xuất và phụ kiện đi kèm, tiêu thụ tại khu vực miền Bắc. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng		216.618.123.949	194.971.086.932
- Công ty Cổ phần thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	215.492.093.531	193.511.754.368
- Tổng Công ty Viglacera CTCP	Công ty mẹ	-	1.455.132.564
- Công ty Sứ Viglacera bình Dương	Cùng Công ty mẹ	1.042.026.858	4.200.000
- Công ty Cổ phần kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Cùng Công ty mẹ	84.003.560	-
Mua nguyên vật liệu		79.734.958.835	66.672.466.928
- Công ty Cổ phần thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	79.418.849.315	66.653.791.678
- Công ty Cổ phần khoáng sản Viglacera	Cùng Công ty mẹ	316.109.520	-
- Công ty Cổ phần kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	18.675.250
Phí duy trì thương hiệu			
- Tổng Công ty Viglacera CTCP	Công ty mẹ	459.120.000	416.670.000
Chi phí in lịch			
- Tổng Công ty Viglacera CTCP	Công ty mẹ	19.200.000	21.600.000
Chi phí tư vấn			
- Viện nghiên cứu và phát triển Viglacera	Cùng Công ty mẹ	27.272.727	472.220.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu khách hàng			
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	1.337.815.532	560.353.279
- Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Cùng Công ty mẹ	337.162.752	807.041
		69.509.818	69.509.818
- Tổng Công ty Viglacera CTCP	Cùng Công ty mẹ	590.755.939	490.036.420
- Công ty Sứ Viglacera bình Dương	Cùng Công ty mẹ	340.387.023	-
Phải trả người bán			
- Công ty Cổ phần Nguyên liệu Viglacera	Cùng Công ty mẹ	1.897.731.612	3.313.087.142
- Công ty Cổ phần Bao bì má phanh Viglacera	Cùng Công ty mẹ	93.887.324	93.887.324
		552.482.627	682.482.627
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Cùng Công ty mẹ	1.020.670.425	2.056.688.425
- Công ty Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Cùng Công ty mẹ	200.691.236	200.691.236
- Viện nghiên cứu và phát triển Viglacera	Cùng Công ty mẹ	30.000.000	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	279.337.530
Vay và nợ			
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	11.000.000.000	20.000.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	590.603.412	545.865.705

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo kỳ trước VND
151	2.929.450.863	-
261	1.280.823.291	4.210.274.154

Bảng Cân đối kế toán

Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước dài hạn



Nguyễn Thế Anh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 01 năm 2017

Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

Kiểm người lập biểu

